



www.FencingTime.com

Men's Foil

Round #1 Pool Results

Tournament: H31西日本ジュニア男子
 Date: 2019年2月10日 - 9:00
 FIE Document: FE_FIE_0007

MF

1		Referee(s):
----------	--	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
吉田, 充希	清風高	1		V5	V5	V5	D1	3	0.75	16	8	8
高尾, 世仁	和北JR.	2	D0		D0	D1	D0	0	0.00	1	20	-19
吉弘, 航平	鹿児島南高	3	D3	V5		V5	D0	2	0.50	13	10	3
松尾, 拓己	松江工業高	4	D0	V5	D0		D1	1	0.25	6	16	-10
馬場, 俊輔	大垣南高	5	V5	V5	V5	V5		4	1.00	20	2	18

2		Referee(s):
----------	--	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
津田, 憲尚	大垣南高	1		D1	D3	V5	V5	2	0.50	14	12	2
飯村, 一輝	龍谷大平安	2	V5		V5	V5	V5	4	1.00	20	1	19
展, 吉源	和歌山北高	3	V5	D0		D2	V5	2	0.50	12	13	-1
松下, 凌真	愛知商業高	4	D1	D0	V5		V5	2	0.50	11	12	-1
里中, 優夢	鳥羽高	5	D1	D0	D0	D0		0	0.00	1	20	-19

3		Referee(s):
----------	--	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
井上, 颯大	大垣南高	1		D0	D1	D1	D2	0	0.00	4	20	-16
伊藤, 真吾	愛工大名電高	2	V5		D2	D3	V5	2	0.50	15	13	2
堀部, 聖太	岩国工業高	3	V5	V5		V5	V5	4	1.00	20	3	17
竹村, 連	慶應義塾大学	4	V5	V5	D0		V5	3	0.75	15	11	4
山本, 裕暉	箕島高校	5	V5	D3	D0	D2		1	0.25	10	17	-7

4		Referee(s):
----------	--	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
ビューワーニック, ダグラス	SEISA	1		V5	V5	V5	V5	4	1.00	20	4	16
小泉, 寛真	和歌山北高	2	D0		V5	D4	D3	1	0.25	12	19	-7
服部, 翔斗	大垣南高	3	D2	D4		V5	V5	2	0.50	16	13	3
丹羽, 健人	龍谷大平安	4	D0	V5	D0		D2	1	0.25	7	19	-12
浦川, 佳之	京都産業大学	5	D2	V5	D3	V5		2	0.50	15	15	0

5	Referee(s):
----------	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
大矢, 凌太郎	愛工大名電高	1		V5	V5	V5	D0	3	0.75	15	12	3
森田, 希	石山高	2	D2		V5	D1	D2	1	0.25	10	16	-6
荒川, 彰仁	大垣南高	3	D2	D1		D2	D0	0	0.00	5	18	-13
水野, 僚哉	龍谷大平安	4	D3	V5	V3		D0	2	0.50	11	13	-2
井神, 俊兵	和歌山北高	5	V5	V5	V5	V5		4	1.00	20	2	18

6	Referee(s):
----------	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
水野, 怜央名	慶応義塾高	1		V5	V5	D2	V5	3	0.75	17	12	5
弓長, 昇主	愛工大名電中	2	D3		V5	V5	V5	3	0.75	18	10	8
平田, 歩己	清風高	3	D1	D0		D0	D3	0	0.00	4	20	-16
大野, 瑞輝	大垣南高	4	V5	D3	V5		V5	3	0.75	18	10	8
安藤, 翼	岐阜各務野高	5	D3	D2	V5	D3		1	0.25	13	18	-5

7	Referee(s):
----------	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
太田, 航輔	和歌山東高	1		V5	V5	V5	D4	3	0.75	19	12	7
植木, 鐘平	鳥羽高	2	D0		D0	D0	D2	0	0.00	2	20	-18
溝口, 晴也	大垣南高	3	D3	V5		D2	V5	2	0.50	15	11	4
宮川, 恒	龍谷大平安	4	D4	V5	V5		V5	3	0.75	19	8	11
安藤, 壮司	愛工大名電高	5	V5	V5	D1	D1		2	0.50	12	16	-4

8	Referee(s):
----------	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
西野, 駿之介	上宮高	1		D1	V5	D0	D1	1	0.25	7	19	-12
片野, 新之輔	大垣南高	2	V5		D4	D2	D4	1	0.25	15	16	-1
山口, 滝悟	龍谷大平安	3	D4	V5		D3	D1	1	0.25	13	19	-6
太田, 拓輝	愛工大名電高	4	V5	V5	V5		V5	4	1.00	20	9	11
大竹, 凜	岐阜各務野高	5	V5	V5	V5	D4		3	0.75	19	11	8

9	Referee(s):
----------	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
永澤, 宏紀	慶應義塾大学	1		D0	V5	V5	V5	3	0.75	15	7	8
石村, 隆之介	岩国工業高	2	V5		V5	V5	D4	3	0.75	19	11	8
安井, 康太郎	龍谷大平安	3	D0	D4		V5	D0	1	0.25	9	18	-9
黒, 翔太	大垣南高	4	D0	D2	D3		D0	0	0.00	5	20	-15
大竹, 諒	岐阜各務野高	5	D2	V5	V5	V5		3	0.75	17	9	8

10	Referee(s):
-----------	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
鳥山, 太志	岐阜各務野高	1		D1	D3	V5	D2	1	0.25	11	16	-5
大釜, 辰也	関西学院大学	2	V5		V5	V5	D4	3	0.75	19	11	8
鈴木, 大陸	大垣南高	3	V5	D2		V5	D0	2	0.50	12	16	-4
荒川, 瑛志	石山高	4	D1	D3	D3		D1	0	0.00	8	20	-12
田中, 風舞	龍谷大平安	5	V5	V5	V5	V5		4	1.00	20	7	13

11	Referee(s):
-----------	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
森, 大翔	向陽高	1		V5	D0	V5	V5	3	0.75	15	11	4
西村, 啓佑	乙訓高	2	D1		D3	V5	V5	2	0.50	14	12	2
柏原, 翔太	岩国工業高	3	V5	V5		V5	V5	4	1.00	20	8	12
多賀, 亮弥	大垣南高	4	D4	D0	D2		V5	1	0.25	11	18	-7
三居, 誠士	城ノ内高	5	D1	D2	D3	D3		0	0.00	9	20	-11

12	Referee(s):
-----------	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
佐藤, 嵩馬	大垣南高	1		D0	D3	D0	D2	0	0.00	5	20	-15
田所, 龍弥	岩国工業高	2	V5		D3	D3	D2	1	0.25	13	15	-2
今井, 海斗	京都産業大学	3	V5	V5		D2	D2	2	0.50	14	16	-2
猪狩, つばさ	仙台城南高	4	V5	V5	V5		D1	3	0.75	16	10	6
大野, 潤平	乙訓高	5	V5	V5	V5	V5		4	1.00	20	7	13

13	Referee(s):
----	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
ロレンツォーニ, ダビデ	GOLUBITSKY FENCING CENTER	1		V5	V5	V5	V5	4	1.00	20	6	14
和田, 遥輝	岐阜各務野高	2	D1		V5	V5	D3	2	0.50	14	16	-2
谷川, 貴彰	上宮高	3	D0	D2		D3	D1	0	0.00	6	20	-14
松原, 久弥	和歌山東高	4	D3	D4	V5		V3	2	0.50	15	14	1
西村, 拓	龍谷大平安	5	D2	V5	V5	D1		2	0.50	13	12	1

14	Referee(s):
----	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
堀, 智貴	愛工大名電中	1		D1	V5	V5	D2	2	0.50	13	13	0
福田, 亮介	はしまモア	2	V5		V5	V5	V5	4	1.00	20	2	18
岡村, 空馬	鳥羽高	3	D1	D0		V5	D2	1	0.25	8	19	-11
神前, 宏太郎	向陽高	4	D2	D1	D4		D2	0	0.00	9	20	-11
辻中, 悠真	清風高	5	V5	D0	V5	V5		3	0.75	15	11	4

15	Referee(s):
----	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
長谷山, 泰紀	慶応義塾高校	1		V5	V5	V5	V5	4	1.00	20	4	16
花岡, 龍	向陽高	2	D0		D3	V5	D3	1	0.25	11	17	-6
松原, 直哉	石山高	3	D0	V5		V5	D1	2	0.50	11	17	-6
河合, 晴人	揖斐高	4	D0	D2	D4		D0	0	0.00	6	20	-14
吉田, 樹生	龍谷大平安	5	D4	V5	V5	V5		3	0.75	19	9	10

16	Referee(s):
----	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
梅村, 晃平	大垣南高	1		V5	V5	D1	D0	2	0.50	11	16	-5
平田, 晟生	石山高	2	D4		D1	D0	D1	0	0.00	6	20	-14
瓜生, 陽	関西学院大学	3	D2	V5		V5	V5	3	0.75	17	6	11
後藤, 悠太	大分豊府高	4	V5	V5	D0		D2	2	0.50	12	11	1
金森, 冬馬	和歌山東高	5	V5	V5	D0	V5		3	0.75	15	8	7

17	Referee(s):
----	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
中谷, 亮彦	京都きつづ	1		D2	D1	V5	V5	2	0.50	13	10	3
柴田, 啓介	向陽中	2	V5		V5	V5	D3	3	0.75	18	12	6
平山, 利樹	大分豊府高	3	V5	D4		V5	D3	2	0.50	17	12	5
岡本, 涼佑	石山高	4	D0	D2	D1		D1	0	0.00	4	20	-16
多賀, 優心	大垣南高	5	D0	V4	V5	V5		3	0.75	14	12	2

18	Referee(s):
----	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
川村, 知之	松江工業高	1		V5	D1	D3	D1	1	0.25	10	17	-7
野島, 里玖	鹿児島南高	2	D2		D1	V5	D1	1	0.25	9	19	-10
前田, 航希	岐阜各務野高	3	V5	V5		D1	V5	3	0.75	16	10	6
吉田, 晃大	和歌山北高	4	V5	D4	V5		V5	3	0.75	19	12	7
井上, 航	京都産業大学	5	V5	V5	D3	D3		2	0.50	16	12	4

19	Referee(s):
----	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
伊藤, 謙伸	大垣南高	1		D0	V5	V5	V5	3	0.75	15	11	4
樋渡, 怜大	鹿児島南高	2	V5		D1	V5	V5	3	0.75	16	7	9
木下, 南琉	岩国工業高	3	D4	V5		D3	D3	1	0.25	15	16	-1
木村, 颯	石山高	4	D2	D1	V5		D3	1	0.25	11	18	-7
内山, 太智	京都産業大学	5	D0	D1	V5	V5		2	0.50	11	16	-5

20	Referee(s):
----	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
田内, 凌大	大垣南高	1		V5	V5	V5	V5	4	1.00	20	9	11
長谷川, 巧海	石山高	2	D0		D2	V5	D1	1	0.25	8	18	-10
松井, 義将	龍谷大平安	3	D3	V5		D4	V5	2	0.50	17	12	5
町田, 獅月	鹿児島JRFC	4	D3	D3	V5		D0	1	0.25	11	19	-8
坪本, 能幸	清風高	5	D3	V5	D0	V5		2	0.50	13	11	2

21	Referee(s):
----	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
菊元, 雪	和北JR.	1		V5	V5	V5	V5	4	1.00	20	5	15
津田, 定慶	國學院大學	2	D2		V5	D4	V5	2	0.50	16	12	4
宇野, 真央	龍谷大平安	3	D1	D1		D2	V5	1	0.25	9	18	-9
黒川, 康貴	近畿大学	4	D1	V5	V5		V5	3	0.75	16	13	3
伊藤, 大智	大垣南高	5	D1	D1	D3	D2		0	0.00	7	20	-13

22	Referee(s):
----	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
森田, 浩彰	和北JR.	1		V5	D2	D1	D0	1	0.25	8	19	-11
安立, 雄飛	大垣南高	2	D4		D4	D2	D3	0	0.00	13	20	-7
大山, 恭右	鹿児島JRFC	3	V5	V5		V5	V5	4	1.00	20	13	7
白井, 遼也	石山高	4	V5	V5	D3		D2	2	0.50	15	13	2
大平, 陽平	城ノ内高	5	V5	V5	D4	V5		3	0.75	19	10	9

23	Referee(s):
----	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
森川, 仁	和歌山東高	1		V5	V5	D4	V5	3	0.75	19	10	9
横山, 勇太	岐阜各務野高	2	D1		D4	V5	V5	2	0.50	15	15	0
笹本, 裕也	武生商業高	3	D4	V5		D0	D1	1	0.25	10	19	-9
谷尾, 愁斗	鹿児島南高	4	V5	D1	V5		V5	3	0.75	16	12	4
小野, 凌雅	大垣南高	5	D0	D4	V5	D3		1	0.25	12	16	-4

24	Referee(s):
----	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
梅木, 滉太	松江工業高	1		D3	D2	D2	V5	1	0.25	12	14	-2
福光, 勇太	近畿大学	2	V5		V5	D1	V5	3	0.75	16	12	4
宮坂, 遼	大垣南高	3	V5	D2		D3	V5	2	0.50	15	12	3
小谷, 宏輝	鹿児島JRFC	4	V4	V5	V4		V5	4	1.00	18	7	11
安藤, 凜太郎	愛知商業高	5	D0	D2	D1	D1		0	0.00	4	20	-16

25	Referee(s):
----	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
伊東, 英汰	愛工大名電高	1		V5	D0	D1	D4	1	0.25	10	16	-6
湯川, 和弘	和歌山東高	2	D1		D1	D1	D0	0	0.00	3	20	-17
澁谷, 和典	清風高	3	V5	V5		V5	V5	4	1.00	20	2	18
後藤, 悠希	岐阜各務野高	4	V5	V5	D0		V5	3	0.75	15	9	6
山口, 朋郎	情報科学高	5	V5	V5	D1	D2		2	0.50	13	14	-1

26	Referee(s):
----	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
小坂井, 翼	大垣南高	1		V5	V5	V5	V5	4	1.00	20	5	15
石橋, 廉大	はしまモア	2	D1		V5	V5	D3	2	0.50	14	16	-2
谷, 紘輔	箕島高校	3	D2	D3		D1	V5	1	0.25	11	16	-5
西脇, 裕馬	上宮高	4	D1	D3	V5		V5	2	0.50	14	11	3
磯野, 光希	岐阜各務野高	5	D1	V5	D1	D0		1	0.25	7	18	-11

27	Referee(s):
----	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	5	V	V/M	TS	TR	Ind
鎌田, 雄成	和歌山北高	1		V5	V5	V5	V5	4	1.00	20	7	13
芦谷, 亮太郎	石山高	2	D2		D2	V5	D1	1	0.25	10	19	-9
伊東, 新一郎	龍谷大平安	3	D2	V5		V5	V5	3	0.75	17	14	3
戸谷, 一貴	大垣南高	4	D0	D4	D3		D2	0	0.00	9	20	-11
高橋, 氷介	揖斐高	5	D3	V5	D4	V5		2	0.50	17	13	4

28	Referee(s):
----	-------------

Name	Affiliation	#	1	2	3	4	V	V/M	TS	TR	Ind
石井, 稜大	愛工大名電高	1		D1	D0	D4	0	0.00	5	15	-10
古川, 蓮	鹿児島南高	2	V5		V5	V5	3	1.00	15	5	10
藤田, 一誠	石山高	3	V5	D4		D3	1	0.33	12	10	2
川崎, 琢矢	大垣南高	4	V5	D0	V5		2	0.67	10	12	-2